TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG TRẠCH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24-6-2024
"*V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Huận và ông Tưởng Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Cao Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Xuân T; địa chỉ: Xóm 2, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T; nơi ĐKHKTT: Xóm 2, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; chỗ ở hiện nay: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/4/2024, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Xuân T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 25/01/1990. Tuy nhiên, ông bà đã làm thất lạc Giấy đăng ký kết hôn và hiện nay hồ sơ gốc đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình cũng không còn lưu giữ. Sau khi kết hôn ông bà về chung sống tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Thời gian đầu, vợ chồng ông chung sống hòa hợp nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã

nhau nên đã sống ly thân hơn mười năm nay. Hiện tại, ông nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được và không còn tình cảm với bà Nguyễn Thị T nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Nguyễn Thị T để sớm ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Theo ông T, giữa vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Công S, sinh ngày 24/10/1991 và Trần Thị T, sinh ngày 15/01/1993. Các con chung hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Xuân T có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp. Tuy nhiên, ông bà đã làm thất lạc Giấy đăng ký kết hôn từ lâu và hiện tại không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa hợp nhưng được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã dẫn đến đã sống ly thân hơn mười năm nay. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng với bà thì bà thống nhất và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ con chung: Bà T trình bày, vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Công S, sinh ngày 24/10/1991 và Trần Thị T, sinh ngày 15/01/1993. Các con chung hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày, vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, tự thoả thuận giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T; về quan hệ hôn nhân: Không công

nhận ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng; về quan hệ con chung, quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét; về án phí: Buộc ông Trần Xuân T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Xuân T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng đối với bà Nguyễn Thị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T mặc dù thống nhất trình bày, giữa hai người có quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền vào năm 1990. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn giữa hai ông bà. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện, giữa ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T không có đăng ký kết hôn.

Mặt khác, ông bà sống chung với nhau đã lâu, biết rõ mình không có giấy chứng nhận kết hôn, có đủ điều kiện kết hôn và pháp luật khuyến khích việc đi đăng ký kết hôn nhưng lại không chấp hành, không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền mà vẫn sống chung cùng nhau cho đến nay. Do không đăng ký kết hôn theo quy định nên cuộc sống chung của ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Giữa ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung tên là Trần Công S, sinh ngày 24/10/1991 và Trần Thị T, sinh ngày 15/01/1993. Con chung của ông T và bà T hiện tại đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo ra thu nhập, tự nuôi sống bản thân nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T thống nhất tự thỏa thuận phân chia, tự giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét quan điểm, đề xuất của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Buộc ông Trần Xuân T phải chịu tiền án phí sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Xuân T và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Không xem xét.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông Trần Xuân T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự để sung vào ngân sách nhà nước. Số tiền án phí ông T phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình theo biên lai thu số 0002097 ngày 23/4/2024.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Ngọc Thực